

Số: 108 /HD-UBND

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2017

HƯỚNG DẪN

**Phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí
huyện đạt chuẩn nông thôn mới thành phố Hà Nội**

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 71/TTr-SNN ngày 20/4/2017, UBND Thành phố ban hành phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới thành phố Hà Nội như sau:

I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Mục đích

Cụ thể hóa phương pháp, phù hợp cách tính điểm cho từng tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới để làm căn cứ trình Trung ương xem xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Phạm vi, đối tượng

Các huyện, thị xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

II. NỘI DUNG HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ ĐẠT HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

1. Tiêu chí Quy hoạch

Có quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt (10 điểm).

Huyện có 100% số xã được phê duyệt quy hoạch chung xã theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của liên Bộ: Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới. Nay điều chỉnh quy hoạch chung xã theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/03/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về

quy hoạch xây dựng nông thôn. Trong đó các xã xác định được khu trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn để lập quy hoạch chi tiết 1/500, xác định được hết hống hạ tầng xã hội trường học, nhà trẻ, trạm y tế, nhà văn hóa thôn, trung tâm văn hóa xã... xác định được hệ thống hạ tầng kỹ thuật giao thông liên xã, liên thôn, giao thông nội đồng, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xác định được hệ thống nghĩa trang tập trung hạn chế nhỏ lẻ, xác định các cụm điểm công nghiệp gắn với du lịch làng nghề hạn chế ô nhiễm; các hệ thống xã hội, hệ thống kỹ thuật nêu trên đảm bảo phù hợp với các quy hoạch cấp trên như: Quy hoạch chung huyện, quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch các đô thị vệ tinh: được 10 điểm, không đạt không có điểm.

2. Tiêu chí Giao thông (10 điểm)

2.1. Trường hợp có đường bộ; đường thủy; vận tải (10 điểm).

2.1.1. Đường bộ (08 điểm):

a) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%: được 03 điểm.

- Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

- Tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

b) Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn mục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”); cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt: được 02 điểm.

- Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải): được 1,5 điểm, không đạt không có điểm.

- Cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt: được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

c) Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

d) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

2.1.2. Đường thủy (01 điểm):

- Đường thủy nội địa do địa phương quản lý được lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các phương tiện lưu thông: được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

- Các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hoá phải đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động: được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

2.1.3. Vận tải (01 điểm):

- Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) tối thiểu đạt loại 4 (theo Thông tư 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải): được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

- Điểm đỗ tại trung tâm các xã dọc theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện có tuyến vận tải khách công cộng theo quy hoạch: được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

2.2. Trường hợp có đường bộ; vận tải (10 điểm):

2.2.1. Đường bộ (09 điểm):

a) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%: được 3 điểm.

- Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

- Tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

b) Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải); cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt: được 2 điểm.

- Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải): được 1,5 điểm, không đạt không có điểm.

- Cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt: được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

c) Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

d) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

2.2.2. Vận tải (01 điểm):

- Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) tối thiểu đạt loại 4 (theo Thông tư 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải): được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

- Điểm đỗ tại trung tâm các xã dọc theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện có tuyến vận tải khách công cộng theo quy hoạch: được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

2.3. Trường hợp có đường bộ; đường thủy (10 điểm):

2.3.1. Đường bộ (09 điểm):

a) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%: được 3 điểm.

- Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

- Tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

b)) Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải); cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt: được 2 điểm.

- Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải): được 1,5 điểm, không đạt không có điểm.

- Cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt: được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

c) Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

d) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

2.3.2. Đường thủy (01 điểm):

- Đường thủy nội địa do địa phương quản lý được lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các phương tiện lưu thông: được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

- Các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hoá phải đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động: được 0,5 điểm, không đạt không có điểm.

2.4. Trường hợp có đường bộ (10 điểm):

2.4.1. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%: được 03 điểm.

- Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

- Tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

2.4.2. Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày

25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải); cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt: được 2,5 điểm

- Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải): được 1,5 điểm, không đạt không có điểm.

- Cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

2.4.3. Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch: được 2,5 điểm, không đạt không có điểm.

2.4.4. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm: được 02 điểm, không đạt không có điểm .

3. Tiêu chí Thủy lợi (10 điểm)

3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch thủy lợi đã được phê duyệt căn cứ trên cơ sở hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá trong các năm đã được xây dựng theo đúng quy hoạch thủy lợi của cấp huyện, cấp Thành phố được phê duyệt (3 điểm).

- Nếu toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá đã được xây dựng theo đúng quy hoạch thủy lợi của huyện, của Thành phố theo từng giai đoạn, từng thời kỳ: được 03 điểm.

- Nếu toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá chỉ được xây dựng một phần, còn có hệ thống thủy lợi chưa được xây dựng đầy đủ theo quy hoạch thủy lợi được duyệt: được 1,5 điểm.

- Nếu toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá chưa được xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt, không có điểm;

3.2. Đánh giá có tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững (7 điểm):

3.2.1. Được thành lập theo quy định hiện hành (2 điểm):

- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện được giao cho tổ chức quản lý khai thác (công ty, xí nghiệp, hợp tác xã...) được thành lập theo quy định hiện hành: được 02 điểm.

- Một số hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện được giao cho tổ chức quản lý khai thác (công ty, xí nghiệp, hợp tác xã...) được thành lập theo quy định hiện hành; còn một số hệ thống thủy lợi liên xã chưa được giao cho tổ chức quản lý khai thác: được 01 điểm.

- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện chưa được giao cho tổ chức quản lý khai thác (công ty, xí nghiệp, hợp tác xã...) được thành lập theo quy định hiện hành: không có điểm.

3.2.2. Đánh giá công tác quản lý, khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng hợp lý (2 điểm):

- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện có kế hoạch quản lý, khai thác trong năm được phê duyệt; thực hiện công tác tưới, tiêu nước công bằng, hợp lý, không để xảy ra tranh chấp lưu vực tưới, tiêu: được 02 điểm.

- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện có kế hoạch quản lý, khai thác trong năm được phê duyệt; không thực hiện công tác tưới, tiêu nước công bằng, hợp lý để xảy ra tranh chấp lưu vực tưới, tiêu hoặc ngược lại: được 01 điểm.

- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện không có kế hoạch quản lý, khai thác trong năm được phê duyệt; không thực hiện công tác tưới, tiêu nước công bằng, hợp lý để xảy ra tranh chấp lưu vực tưới, tiêu, không có điểm.

3.2.3. Thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi được phê duyệt (03 điểm):

- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện có phương án bảo vệ được phê duyệt; tất cả các vụ vi phạm pháp luật về công trình thủy lợi được kiểm tra, phát hiện và xử lý, không để phát sinh các vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra phát hiện và ngăn chặn kịp thời: được 03 điểm.

- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện có phương án bảo vệ được phê duyệt; nhưng còn hành vi vi phạm pháp luật về công trình thủy lợi chưa được kiểm tra, phát hiện và xử lý, có phát sinh các vụ vi phạm mới hoặc không được kiểm tra phát hiện và ngăn chặn kịp thời: được 1,5 điểm.

- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện không có phương án bảo vệ được phê duyệt; còn hành vi vi phạm pháp luật về công trình thủy lợi chưa được kiểm tra, phát hiện và xử lý, có phát sinh các vụ vi phạm mới hoặc không được kiểm tra phát hiện và ngăn chặn kịp thời, không có điểm.

4. Tiêu chí Điện (10 điểm)

Hệ thống điện trên địa bàn huyện thực hiện đúng Quyết định số 5131/QĐ-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện huyện nông thôn mới trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

4.1. Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp (hệ thống điện) đầu tư liên xã đạt các điều kiện như sau: được 4 điểm

- Đảm bảo “đạt” thông số kỹ thuật, an toàn điện theo Tiêu chí 4.1 tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

- Đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối (về tần số, điện áp, cân bằng pha, sóng hài điện áp, nhấp nháy điện áp, công suất, truyền tải, hệ thống bảo vệ) liên xã theo các thông số quy định tại Thông tư số 39/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương quy định về hệ thống lưới điện phân phối: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

4.2. Hệ thống điện đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực tỉnh sau năm 2016, đảm bảo nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu

sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2016 - 2020: được 03 điểm, không đạt không có điểm.

4.3. 100% xã trong huyện “đạt Tiêu chí số 4 về điện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016: được 03 điểm, không đạt không có điểm.

5. Tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục (10 điểm)

5.1. Chỉ tiêu về Y tế (03 điểm):

5.1.1. Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3 theo Quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế (1,5 điểm). Cách tính điểm:

- Bệnh viện có quyết định công nhận bệnh viện đạt hạng 3 trở lên: 1,5 điểm
- Bệnh viện không đạt hạng 3 không có điểm

5.1.2. Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia khi đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ theo hướng dẫn thực hiện của Bộ Y tế (1,5 điểm).

Hiện Bộ Y tế chưa có quy định về Trung tâm y tế đạt chuẩn quốc gia. Việc đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong công tác y tế phần chấm điểm của Trung tâm y tế, tạm thời đánh giá theo bảng chấm điểm cuối năm của Trung tâm y tế do Sở Y tế chấm điểm.

- Trung tâm y tế đạt từ loại tốt trở lên : 1,5 điểm
- Trung tâm y tế không đạt loại tốt : 0 điểm

5.2. Chỉ tiêu về Văn hóa (03 điểm)

- Huyện có Trung tâm Văn hóa, Thể thao (Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao) đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 và Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Hàng năm có kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động văn hóa, thể thao xuống cơ sở, tập huấn nghiệp vụ, hướng dẫn tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao cho 100% các xã trên địa bàn, tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa: được 03 điểm.

- Huyện chỉ có Trung tâm Văn hóa và Đài Phát thanh hoặc có Trung tâm Thể thao và Đài Phát thanh hoạt động có hiệu quả: được 1,5 điểm.

- Huyện không có Trung tâm Văn hóa và Trung tâm Thể thao, không có điểm.

5.3. Chỉ tiêu về Giáo dục (04 điểm):

Trường trung học phổ thông (THPT) đạt chuẩn quốc gia thực hiện theo Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trung học cơ sở phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia.

Trường THPT trên địa bàn huyện bao gồm trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp học trung học phổ thông.

Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường THPT đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường THPT trên địa bàn huyện.

Tiêu chí đánh giá chấm điểm huyện nông thôn mới về Giáo dục được thực hiện trên cơ sở số trường THPT đạt chuẩn quốc gia trong địa bàn huyện.

- Huyện có số trường THPT đạt chuẩn quốc gia từ 60% trở lên: Đạt 4 điểm.
- Huyện có số trường THPT đạt chuẩn quốc gia từ 40% trở lên: Đạt 3 điểm.
- Huyện có số trường THPT đạt chuẩn quốc gia từ 20% trở lên: Đạt 2 điểm.
- Huyện có trường THPT đạt chuẩn quốc gia nhưng dưới 20%: Đạt 1 điểm.
- Huyện không có trường THPT nào đạt chuẩn quốc gia: Không có điểm.

6. Tiêu chí Sản xuất (15 điểm)

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về sản xuất khi đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

6.1. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện (15 điểm):

6.1.1. Có quy mô đất đai, mặt nước liên xã phù hợp với điều kiện thực tế tại Hà Nội: (quy mô sản xuất lúa từ 100 ha trở lên; sản xuất rau, quả, chè từ 30 ha trở lên; sản xuất hoa từ 10 ha trở lên; nuôi trồng thủy sản từ 20 ha trở lên; chăn nuôi bò sữa số lượng tối thiểu 150 con trở lên; bò sinh sản, bò thịt số lượng tối thiểu 300 con trở lên; lợn sinh sản, lợn thịt số lượng tối thiểu 10.000 con trở lên; chăn nuôi gia cầm số lượng tối thiểu 50.000 con trở lên): được 5 điểm, không đạt quy mô như trên không có điểm.

6.1.2. Áp dụng quy trình sản xuất (từ sản xuất đến thu hoạch) đảm bảo an toàn thực phẩm và phát triển bền vững: 05 điểm.

6.1.3. Các khâu sản xuất trồng trọt được cơ giới hóa đồng bộ (từ sản xuất đến thu hoạch); các khâu sản xuất chăn nuôi (hệ thống chuồng trại chắc chắn, thông thoáng, sạch sẽ; hệ thống máng ăn, máng uống tự động hoặc bán tự động), nuôi trồng thủy sản (hệ thống bờ bao vững chắc; có nguồn nước ổn định; thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, cung cấp oxy tự động hoặc bán tự động): 5 điểm; cơ giới hóa từng phần: từ 1 - 4 điểm tùy mức độ cơ giới hóa.

6.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thực hiện tiêu thụ ít nhất 10% sản lượng đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện theo quy hoạch: 15 điểm; nếu tiêu thụ ít hơn 10% không có điểm. Mô hình liên kết thực hiện theo một trong hai hình thức sau:

6.2.1. Có hợp đồng thu mua sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân với doanh nghiệp, thời gian thực hiện hợp đồng ổn định từ 02 năm trở lên: 15 điểm, nếu không có hợp đồng hoặc hợp đồng chưa đủ 02 năm không có điểm.

6.2.2. Có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên cơ sở hợp đồng liên kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất

đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất của nông dân và cung ứng các yếu tố đầu vào, vốn, kỹ thuật để đạt được sản lượng, chất lượng nông sản theo yêu cầu của doanh nghiệp và tổ chức đại diện của nông dân, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông nghiệp cho nông dân: được 15 điểm, nếu không có hợp đồng không có điểm.

7. Tiêu chí Môi trường (15 điểm)

7.1. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về môi trường khi đáp ứng các yêu cầu sau:

7.1.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn khi:

a) Có đề án hoặc kế hoạch hoặc phương án quản lý (giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý) chất thải rắn trên địa bàn huyện được phê duyệt và triển khai thực hiện, bao gồm các hạng mục công trình, biện pháp, nhân lực, trang thiết bị, phương tiện đảm bảo yêu cầu:

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt thông thường phát sinh trên địa bàn nếu không tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý tại chỗ bằng phương pháp chế biến phân hữu cơ (composting);

- Phân loại, phân định, thu gom riêng, cách ly phù hợp trong quá trình vận chuyển và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại đối với toàn bộ các loại chất thải rắn nguy hại phát sinh trên địa bàn;

- Thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng phát sinh trên địa bàn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

- Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của liên Bộ: Y tế, Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế;

- Khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện (nếu có) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định tại điểm a mục 7.2.2 và phải đảm bảo:

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn (nếu có) phải tuân thủ tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam về bãi chôn lấp chất thải rắn (TCXDVN 261:2001); nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chôn lấp (QCVN 25:2009/BTNMT);

+ Lò đốt chất thải rắn công nghiệp (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn công nghiệp (QCVN 30:2012/BTNMT);

+ Lò đốt chất thải rắn y tế (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (QCVN 02:2012/BTNMT), không sử dụng để đốt chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt;

+ Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (QCVN 61-MT:2016/BTNMT), không sử dụng để đốt chất thải rắn công nghiệp và y tế.

7.2.2. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường khi:

a) Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường, bao gồm:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết, hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản, hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đối với các cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nếu chưa có các hồ sơ nêu trên phải lập báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường;

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định (nếu có);

- Phương án bảo vệ môi trường đối với các đối tượng theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

b) Có công trình, biện pháp, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) đúng quy định; thực hiện đầy đủ và đúng các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết trong các hồ sơ nêu trên.

c) Cơ sở nuôi trồng thủy sản ngoài các yêu cầu tại điểm a và điểm b mục 7.2.2 phải tuân thủ quy hoạch nuôi trồng thủy sản của địa phương và các quy định về bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản tại Điều 71 Luật Bảo vệ môi trường.

d) Cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung ngoài các yêu cầu tại điểm a và điểm b mục 7.2.2 phải đảm bảo các điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi theo quy định tại Luật Thú y, Điều 69 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 11 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

e) Làng nghề trên địa bàn, cơ sở sản xuất tại làng nghề phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định tại Điều 70 Luật Bảo vệ môi trường, Chương IV Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Chương III Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

g) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn, cơ sở trong cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung (trừ cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định tại điểm a mục 7.2.2; đồng thời, phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung trong cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung phải thực hiện theo quy định tại điểm c hoặc điểm d mục 7.2.2; đồng thời, phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

h) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp (trừ cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định tại điểm a mục 7.2.2; đồng thời, phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường khu công nghiệp theo quy định tại Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường và Chương III, Chương IV Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung trong khu công nghiệp phải thực hiện theo quy định tại điểm c hoặc điểm d mục 7.2.2; đồng thời, phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường khu công nghiệp theo quy định tại Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường và Chương III, Chương IV Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

7.2. Cách tính điểm:

7.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn: đạt 6/15 điểm.

a) Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

b) Phân loại, phân định, thu gom riêng, cách ly phù hợp trong quá trình vận chuyển và chuyển giao cho đơn vị chức năng theo đúng quy định đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn nguy hại phát sinh trên địa bàn, nếu đạt: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

c) Thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật theo đúng Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài nguyên và Môi trường: nếu đạt: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

d) Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT của liên Bộ: Y tế - Tài nguyên và Môi trường: nếu đạt: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

e) Khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện (nếu có) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định: nếu đạt: được 01 điểm. Trường hợp nếu huyện không có khu xử lý chất thải rắn thì 01 điểm được cộng vào điểm b mục 7.2.1.

7.2.2. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường: đạt 09/15 điểm.

a) Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

b) Có công trình, biện pháp, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải: nếu đạt: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

c) Các cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện phải đảm bảo vệ sinh, môi trường: nếu đạt: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

d) Các cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện phải đảm bảo vệ sinh, môi trường: nếu đạt: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

e) Các làng nghề trên địa bàn, cơ sở sản xuất tại làng nghề phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường: nếu đạt: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

g) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp, Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn, cơ sở trong khu, cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường: nếu đạt: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

8. An ninh, trật tự xã hội (10 điểm)

Cách tính điểm

- Hằng năm, Huyện ủy có Nghị quyết, UBND huyện có kế hoạch về công tác an ninh trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc: được 2,5 điểm; không có không có điểm.

- Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật, như: Lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai... gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc trên đã giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo: được 02 điểm, không đạt không có điểm.

- Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm liền kề trước: được 03 điểm, không đạt không có điểm.

- Lực lượng vũ trang huyện (Công an, Bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ) hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương: được 2,5 điểm, không đạt không có điểm.

9. Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới (10 điểm)

9.1. Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định (07 điểm).

- Có quyết định thành lập, kiện toàn tổ chức Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

- Có Quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

- Có hoạt động chỉ đạo, quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới trên phạm vi địa bàn huyện đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

- Chỉ đạo có hiệu quả việc ban hành cơ chế hỗ trợ thúc đẩy các xã xây dựng nông thôn mới và chỉ đạo thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

- Chỉ đạo không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trong quá trình xây dựng nông thôn mới: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

- Chỉ đạo không huy động quá khả năng đóng góp tự nguyện của dân trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

- Chỉ đạo các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

9.2. Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định (03 điểm):

- Có Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

- Có Quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

- Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp: được 01 điểm, không đạt không có điểm.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Xây dựng kế hoạch thực hiện, tổng hợp, báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại hướng dẫn này gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo), Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo, UBND Thành phố, Hội đồng thẩm định địa phương đạt chuẩn nông thôn mới Thành phố.

2. Các sở, ban, ngành Thành phố

2.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố

Sau khi nhận được hồ sơ báo cáo đề nghị xem xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố báo cáo Hội đồng thẩm định địa phương đạt chuẩn nông thôn mới Thành phố xem xét, thẩm định, chấm điểm phúc tra; nếu đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố hoàn thiện hồ sơ theo quy định, báo cáo UBND Thành phố trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

2.2. Các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan

Các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã đánh giá, chấm điểm các tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới thành phố Hà Nội, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Trường hợp các văn bản của Trung ương có liên quan đã quy định, hướng dẫn cụ thể về phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới thì thực hiện theo quy định của Trung ương; trường hợp các văn bản của Trung ương có liên quan đến phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các quy định mới; trường hợp cần thiết, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tổng hợp, tham mưu trình UBND Thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung hướng dẫn phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới thành phố Hà Nội phù hợp với thực tế và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, UBND các huyện và các sở, ngành, đơn vị liên quan có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới Thành phố để tổng hợp, đề xuất báo cáo UBND Thành phố xem xét, chỉ đạo theo quy định.

Trên đây là hướng dẫn Phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới thành phố Hà Nội để các sở, ngành, UBND các huyện căn cứ tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- VPĐP NTM Trung ương;
- TT. Thành ủy; TT. HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT UBND TP. Nguyễn Văn Sửu;
- Thành viên BCĐ, TCT TP;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- VPĐP CTr XD NTM TP;
- UBND các huyện, thị xã;
- VPUB: CVP, PCVP NN.Son, TV.Dũng, KT, ĐT, KGVX, NC, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KT_{Quang, Túy.} *u. Bui*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *su*

KT. CHỦ TỊCH *su*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sửu

BẢNG CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Hướng dẫn số 108 /HD - UBND ngày 24 / 5 /2017 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm chấm phúc tra
1	Quy hoạch	Có quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt	Đạt	10		
2	Giao thông	A. TRƯỜNG HỢP CÓ ĐƯỜNG BỘ; ĐƯỜNG THỦY; VẬN TẢI		10		
		1. Đường bộ		8		
		1.1. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông, xi măng hóa đạt 100%	Đạt	3		
		a) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn	Đạt	2		
		b) Tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%	Đạt	1		
		1.2. Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại quyết định số 4927/QĐ-BGTVT); cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt	Đạt	2		
		a) Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại quyết định số 4927/QĐ-BGTVT)	Đạt	1,5		
		b) Cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt	Đạt	0,5		
		1.3. Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch	Đạt	2		
		1.4. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm	Đạt	1		

2	Giao thông	2. Đường thủy		1		
		2.1. Đường thủy nội địa do địa phương quản lý được lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các phương tiện lưu thông	Đạt	0,5		
		2.2. Các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hoá phải đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động	Đạt	0,5		
		3. Vận tải		1		
		3.1. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) tối thiểu đạt loại 4 (theo thông tư 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ GTVT)	Đạt	0,5		
		3.2. Điểm đỗ tại trung tâm các xã dọc theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện có tuyến vận tải khách công cộng theo quy hoạch	Đạt	0,5		
		B. TRƯỜNG HỢP CÓ ĐƯỜNG BỘ; VẬN TẢI		10		
		1. Đường bộ		9		
		1.1. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%	Đạt	3		
		a) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn	Đạt	2		
		b) Tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%	Đạt	1		
		1.2. Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại quyết định số 4927/QĐ-BGTVT); cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt	Đạt	2		
		a) Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại quyết định số 4927/QĐ-BGTVT)	Đạt	1,5		
		b) Cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt	Đạt	0,5		

2	Giao thông	1.3. Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch	Đạt	2		
		1.4. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm	Đạt	2		
		2. Vận tải		1		
		a) Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) tối thiểu đạt loại 4 (theo thông tư 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ GTVT)	Đạt	0,5		
		b) Điểm đỗ tại trung tâm các xã dọc theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện có tuyến vận tải khách công cộng theo quy hoạch	Đạt	0,5		
		C. TRƯỜNG HỢP CÓ ĐƯỜNG BỘ; ĐƯỜNG THỦY		10		
		1. Đường bộ		9		
		1.1. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%	Đạt	3		
		a) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn	Đạt	2		
		b) Tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%	Đạt	1		
		1.2. Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại quyết định số 4927/QĐ-BGTVT); cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt	Đạt	2		
		a) Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại quyết định số 4927/QĐ-BGTVT)	Đạt	1,5		
		b) Cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt	Đạt	0,5		

2	Giao thông	1.3. Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch	Đạt	2		
		1.4. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm	Đạt	2		
		2. Đường thủy		1		
		a) Đường thủy nội địa do địa phương quản lý được lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các phương tiện lưu thông	Đạt	0,5		
		b) Các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hoá phải đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động	Đạt	0,5		
		D. TRƯỜNG HỢP CHỈ CÓ ĐƯỜNG BỘ		10		
		1.1. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%	Đạt	3		
		a) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn	Đạt	2		
		b) Tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%	Đạt	1		
		1.2. Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại quyết định số 4927/QĐ-BGTVT); cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt	Đạt	2,5		
		a) Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005 và TCVN10380:2014 (theo hướng dẫn tại quyết định số 4927/QĐ-BGTVT)	Đạt	1,5		
		b) Cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt	Đạt	1		
		1.3. Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch	Đạt	2,5		
		1.4. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm	Đạt	2		

3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch thủy lợi đã được phê duyệt căn cứ trên cơ sở hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá trong các năm đã được xây dựng theo đúng quy hoạch thủy lợi của cấp huyện, cấp Thành Phố được phê duyệt:	Đạt	3		
		a) Nếu toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá đã được xây dựng theo đúng quy hoạch thủy lợi của huyện, của Thành phố theo từng giai đoạn, từng thời kỳ	Đạt	3		
		b) Nếu toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá chỉ được xây dựng một phần, còn có hệ thống thủy lợi chưa được xây dựng đầy đủ theo quy hoạch thủy lợi được duyệt	Đạt	1,5		
		3.2. Đánh giá có tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:	Đạt	7		
		a) Được thành lập theo quy định hiện hành:	Đạt	2		
		- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện được giao cho tổ chức quản lý khai thác (Công ty, Xi nghiệp, Hợp tác xã...) được thành lập theo quy định hiện hành	Đạt	2		
		- Một số hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện được giao cho tổ chức quản lý khai thác (Công ty, Xi nghiệp, Hợp tác xã...) được thành lập theo quy định hiện hành; còn một số hệ thống thủy lợi liên xã chưa được giao cho tổ chức quản lý khai thác	Đạt	1		
		b) Đánh giá công tác quản lý, khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng hợp lý	Đạt	2		
		- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện có kế hoạch quản lý, khai thác trong năm được phê duyệt; thực hiện công tác tưới, tiêu nước công bằng, hợp lý, không để xảy ra tranh chấp lưu vực tưới, tiêu	Đạt	2		
- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện có kế hoạch quản lý, khai thác trong năm được phê duyệt; không thực hiện công tác tưới, tiêu nước công bằng, hợp lý để xảy ra tranh chấp lưu vực tưới, tiêu hoặc ngược lại	Đạt	1				

3	Thủy lợi	c) Thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi được phê duyệt	Đạt	3		
		- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện có phương án bảo vệ được phê duyệt; tất cả các vụ vi phạm pháp luật về công trình thủy lợi được kiểm tra, phát hiện và xử lý, không để phát sinh các vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra phát hiện và ngăn chặn kịp thời	Đạt	3		
		- Toàn bộ hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện có phương án bảo vệ được phê duyệt; nhưng còn hành vi vi phạm pháp luật về công trình thủy lợi chưa được kiểm tra, phát hiện và xử lý, có phát sinh các vụ vi phạm mới hoặc không được kiểm tra phát hiện và ngăn chặn kịp thời	Đạt	1,5		
4	Điện	4.1. Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp (hệ thống điện) đầu tư liên xã đạt các điều kiện như sau: được 4 điểm	Đạt	4		
		a) Đảm bảo “đạt” thông số kỹ thuật, an toàn điện theo Tiêu chí 4.1 tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2016 về Phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020:	Đạt	2		
		b) Đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối (về tần số, điện áp, cân bằng pha, sóng hài điện áp, nhấp nháy điện áp, công suất, truyền tải, hệ thống bảo vệ) liên xã theo các thông số quy định tại Thông tư số 39/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về hệ thống lưới điện phân phối:	Đạt	2		
		4.2. Hệ thống điện đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực tỉnh sau năm 2016, đảm bảo nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2016 - 2020:	Đạt	3		
		4.3. 100% xã trong huyện “đạt Tiêu chí số 4 về điện theo Hướng dẫn của Bộ Công Thương tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Công Thương:	Đạt	3		

5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Y tế	Đạt	3		
		a) Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3	Đạt	1,5		
		b) Trung tâm y tế huyện đạt từ loại tốt trở lên	Đạt	1,5		
		5.2. Văn hóa: Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả	Đạt	3		
		a) Chỉ có Trung tâm văn hóa và Đài phát thanh hoạt động hiệu quả	Đạt	1,5		
		b) Chỉ có Trung tâm thể thao và Đài phát thanh hoạt động hiệu quả	Đạt	1,5		
		5.3. Trường học	Đạt	4		
		a) Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	≥60%	4		
		b) Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	≥40%	3		
		c) Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	≥20%	2		
		d) Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	≤20%	1		
		e) Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	0%	0		
6	Sản xuất	6.1. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện	Đạt	15		
		a) Có quy mô đất đai, mặt nước liên xã phù hợp với điều kiện thực tế tại Hà Nội: (quy mô sản xuất lúa từ 100 ha trở lên; sản xuất rau, quả, chè từ 30 ha trở lên; sản xuất hoa từ 10 ha trở lên; nuôi trồng thủy sản từ 20 ha trở lên; chăn nuôi bò sữa số lượng tối thiểu 150 con trở lên; bò sinh sản, bò thịt số lượng tối thiểu 300 con trở lên; lợn sinh sản, lợn thịt số lượng tối thiểu 10.000 con trở lên; chăn nuôi gia cầm số lượng tối thiểu 50.000con trở lên)	Đạt	5		

6	Sản xuất	b) Áp dụng quy trình sản xuất (từ sản xuất đến thu hoạch) đảm bảo an toàn thực phẩm và phát triển bền vững	Đạt	5		
		c) Các khâu sản xuất trồng trọt được cơ giới hóa đồng bộ (từ sản xuất đến thu hoạch); các khâu sản xuất chăn nuôi (hệ thống chuồng trại chắc chắn, thông thoáng, sạch sẽ; hệ thống máng ăn, máng uống tự động hoặc bán tự động), nuôi trồng thủy sản (hệ thống bờ bao vững chắc; có nguồn nước ổn định; thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, cung cấp oxy tự động hoặc bán tự động)	Đạt	5		
		6.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thực hiện tiêu thụ ít nhất 10% sản lượng đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện theo quy hoạch (Mô hình liên kết thực hiện theo một trong hai hình thức sau)	≥10%	15		
		a) Có hợp đồng thu mua sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân với doanh nghiệp, thời gian thực hiện hợp đồng ổn định từ 02 năm trở lên	Đạt	15		
		b) Có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên cơ sở hợp đồng liên kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	Đạt	15		
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn	Đạt	6		
		a) Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định	Đạt	2		
		b) Phân loại, phân định, thu gom riêng, cách ly phù hợp trong quá trình vận chuyển và chuyển giao cho đơn vị chức năng theo đúng quy định đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn nguy hại phát sinh trên địa bàn.	Đạt	1		
		c) Thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật theo đúng Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Đạt	1		
		d) Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT	Đạt	1		
		đ) Khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện (nếu có) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định (Nếu không có khu xử lý chất thải rắn ở mục này thì 01 điểm được cộng thêm ở điểm b này)	Đạt	1		

7	Môi trường	7.2. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường	Đạt	9		
		a) Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường.	Đạt	2		
		b) Có công trình, biện pháp, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải.	Đạt	2		
		c) Các cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện phải đảm bảo vệ sinh, môi trường.	Đạt	1		
		d) Các cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện phải đảm bảo vệ sinh, môi trường.	Đạt	1		
		d) Các làng nghề trên địa bàn, cơ sở sản xuất tại làng nghề phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	1		
		e) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp, Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn, cơ sở trong khu, cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	2		
8	An ninh, trật tự xã hội	8.1. Hằng năm, Huyện ủy có Nghị quyết, Ủy ban nhân dân huyện có kế hoạch về công tác an ninh trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	Đạt	2,5		
		8.2. Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật	Đạt	2		
		8.3. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm liền kề trước	Đạt	3		
		8.4. Lực lượng vũ trang huyện (Công an, Bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ) hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương.	Đạt	2,5		

9	Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	9.1. Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định	Đạt	7		
		a) Có Quyết định thành lập, kiện toàn tổ chức Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện	Đạt	1		
		b) Có Quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện	Đạt	1		
		c) Có hoạt động chỉ đạo, quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới trên phạm vi địa bàn huyện đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định	Đạt	1		
		d) Chỉ đạo có hiệu quả việc ban hành cơ chế hỗ trợ thúc đẩy các xã xây dựng nông thôn mới và chỉ đạo thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương	Đạt	1		
		đ) Chỉ đạo không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trong quá trình xây dựng nông thôn mới	Đạt	1		
		e) Chỉ đạo không huy động quá khả năng đóng góp tự nguyện của dân trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện	Đạt	1		
		g) Chỉ đạo các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới	Đạt	1		
		9.2. Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định	Đạt	3		
		a) Có Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện	Đạt	1		
		b) Có Quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện	Đạt	1		
		c) Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp.	Đạt	1		
TỔNG CỘNG				100		

Ghi chú: Huyện đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phải có 100% số xã đạt chuẩn đạt nông thôn mới và điểm các Tiêu chí huyện nông thôn mới phải đạt từ 95/100 điểm trở lên.

